

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.715.190.452.567	1.280.062.458.525
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	272.334.735.194	68.644.581.616
1 Tiền	111		272.334.735.194	68.644.581.616
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	140.975.400.000	33.150.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.975.400.000	33.150.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.145.034.467	272.947.463.920
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	186.881.057.401	111.778.585.962
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	41.649.401.063	12.729.849.728
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	95.700.000.000	57.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	90.914.576.003	91.439.028.230
IV Hàng tồn kho	140		878.810.709.581	896.613.816.198
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	878.810.709.581	896.613.816.198
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.924.573.325	8.706.596.791
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.537.505.419	1.870.419.917
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.387.067.906	6.719.539.687
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	116.637.187
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		785.830.983.531	550.085.464.464
I Các khoản phải thu dài hạn	210		203.671.458.256	3.601.379.710
1 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	67.500.000.000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	136.171.458.256	3.601.379.710
II Tài sản cố định	220		459.729.959.362	468.027.944.801
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	435.958.769.355	442.075.373.748
- Nguyên giá	222		632.270.660.445	604.193.028.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.311.891.090)	(162.117.655.149)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	22.901.102.706	25.765.339.190
- Nguyên giá	225		29.771.605.772	28.936.878.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.870.503.066)	(3.171.539.309)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	870.087.301	187.231.863
- Nguyên giá	228		1.117.400.000	374.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(247.312.699)	(186.968.137)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		47.245.377.049	12.634.601.538
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	47.245.377.049	12.634.601.538
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	48.500.000.000	48.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	33.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.500.000.000	-
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		26.684.188.864	17.321.538.415
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	24.199.160.159	15.425.185.778
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.485.028.705	1.896.352.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.501.021.436.098	1.830.147.922.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.799.643.467.056	1.199.243.888.423
I Nợ ngắn hạn	310		1.464.026.623.515	1.077.255.538.711
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	139.958.963.616	93.379.091.389
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	19.416.507.981	16.354.676.268
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	25.004.828.173	18.459.835.348
4 Phải trả người lao động	314		12.931.536.802	10.062.471.978
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5.671.834.702	4.630.962.259
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	4.446.098.493	2.816.005.716
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1.256.596.853.748	931.291.895.753
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	260.600.000
II Nợ dài hạn	330		335.616.843.541	121.988.349.712
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	790.909.090	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	334.825.934.451	121.988.349.712
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		701.377.969.042	630.904.034.566
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	701.377.969.042	630.904.034.566
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602.109.020.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602.109.020.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	9.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.546.731.097	89.583.446.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.762.991.025	16.875.268.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		70.783.740.072	72.708.178.252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.501.021.436.098	1.830.147.922.989

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Dương Thị Thu Hoài



Bùi Thị Hằng



Bùi Thế Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý III/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	566.579.255.605	409.943.472.483	1.750.503.000.251	1.012.196.898.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	75.018.565	10.503.540	142.208.050
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		566.579.255.605	409.868.453.918	1.750.492.496.711	1.012.054.690.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	492.122.902.997	340.068.624.850	1.517.770.681.145	839.307.317.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.456.352.608	69.799.829.068	232.721.815.566	172.747.372.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.540.497.383	2.018.117.924	16.571.625.703	4.317.675.873
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	30.544.574.526	21.162.163.577	77.335.051.997	61.749.526.660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.729.253.147	20.757.998.043	75.869.179.932	59.615.782.443
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	16.042.948.409	6.443.873.588	35.569.508.020	15.559.348.230
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	17.432.215.485	11.499.829.402	45.882.698.526	30.768.237.317
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.977.111.571	32.712.080.425	90.506.182.726	68.987.935.786
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	208.961.551	174.343.750	248.536.012	289.926.689
13. Chi phí khác	32	VI.5.	530.789.844	578.642.467	1.816.545.178	1.223.940.207
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(321.828.293)	(404.298.717)	(1.568.009.166)	(934.013.518)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.655.283.278	32.307.781.708	88.938.173.560	68.053.922.268
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	3.599.435.031	6.292.260.366	18.678.709.557	13.676.680.514
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(423.134.005)	(513.356.491)	(588.676.068)	(656.671.153)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.478.982.252	26.528.877.833	70.848.140.071	55.033.912.907
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			12.478.982.252	26.528.877.833	70.848.140.071	55.033.912.907
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	207	553	1.177	1.147

Người lập



Dương Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng giám đốc



Bùi Thế Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		88.938.173.560	68.053.922.268
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.953.544.260	32.490.998.660
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(457.004.272)	(268.533.276)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.122.058.172)	(3.436.643.829)
- Chi phí lãi vay	06		75.869.179.932	61.338.151.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.181.835.308	158.177.895.219
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.325.803.160)	(23.290.218.680)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.803.106.617	(130.405.891.140)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.510.204.924	108.920.332.104
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.441.059.883)	(4.212.896.871)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73.911.931.927)	(59.966.483.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.859.285.692)	(5.872.262.415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(374.205.595)	(378.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.582.860.592	42.972.474.868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(144.766.334.332)	(92.087.069.612)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(198.525.400.000)	(51.343.139.178)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.000.000.000	18.861.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.054.409.769	3.886.208.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(384.237.324.563)	(120.682.400.457)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.873.803.431.268	826.959.707.300
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.329.608.643.363)	(744.130.580.918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.052.245.171)	(6.579.317.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		538.142.542.734	76.249.809.019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		203.488.078.763	(1.460.116.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.644.581.616	26.984.485.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		202.074.815	194.495.554
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	272.334.735.194	25.718.864.880

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Dương Thị Thu Hoài

Bùi Thị Hằng



Bùi Thế Quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	11,17%	11,17%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2020 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thưởng tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	272.334.735.194	68.644.581.616
<i>Tiền mặt</i>	<i>11.572.625.139</i>	<i>7.101.504.242</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>260.762.110.055</i>	<i>61.543.077.374</i>
Cộng	272.334.735.194	68.644.581.616

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	140.975.400.000	140.975.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	140.975.400.000	140.975.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	155.975.400.000	155.975.400.000	48.150.000.000	48.150.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	-	33.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	33.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.500.000.000	-	-	-
Cộng	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/09/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco vừa bắt đầu hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 300.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 11,17%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	186.881.057.401	-	111.778.585.962	-
Hợp tác xã Song Long	5.503.547.500	-	12.689.551.846	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	-	-	7.671.770.402	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh Mỹ	10.087.253.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đại Kim	21.438.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	138.148.928.234	-	63.631.389.094	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	11.703.328.667	-	27.785.874.620	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	186.881.057.401	-	111.778.585.962	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.649.401.063	12.729.849.728
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hà Duy	12.000.000.000	-
SUQIAN GETTEL PLASTIC INDUSTRY CO.,LTD	-	424.177.380
Các khách hàng khác	7.608.898.603	6.337.672.348
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại TM VIII.3)	22.040.502.460	-
b) Dài hạn	67.500.000.000	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
Cộng	109.149.401.063	12.729.849.728

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	95.700.000.000	-	57.000.000.000	-
Cho vay cá nhân	95.700.000.000	-	57.000.000.000	-
Cộng	95.700.000.000	-	57.000.000.000	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Phải thu khác**

	30/09/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	90.914.576.003	-	91.439.028.230	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	13.919.668.283	-	969.527.756	-
Ký cược, ký quỹ	70.958.371.208	-	85.800.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	737.553.684	-	2.577.500.359	-
Phải thu khác 1388	5.298.982.828	-	2.092.000.115	-
b) Dài hạn	136.171.458.256	-	3.601.379.710	-
Ký cược, ký quỹ	2.918.139.742	-	1.974.858.339	-
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	-	-	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	120.000.000.000	-	-	-
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	3.253.318.514	-	1.626.521.371	-
Cộng	227.086.034.259	-	95.040.407.940	-

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	398.521.152.423	-	354.037.219.122	-
Công cụ, dụng cụ	17.622.277.875	-	17.259.818.015	-
Bán thành phẩm	140.403.974.546	-	220.840.667.644	-
Thành phẩm	278.945.639.059	-	217.786.235.292	-
Hàng hóa	43.317.665.678	-	86.689.876.125	-
Cộng	878.810.709.581	-	896.613.816.198	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuế tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	151.648.127.947	391.910.970.516	51.502.784.728	9.095.867.888	35.277.818	604.193.028.897
Mua trong năm	-	16.742.733.416	7.556.357.965	410.142.182	716.200.000	25.425.433.563
Xây dựng hoàn thành	6.202.197.985	-	-	-	-	6.202.197.985
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.550.000.000)	-	-	(3.550.000.000)
Phân loại tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2021	157.850.325.932	408.653.703.932	55.509.142.693	9.506.010.070	751.477.818	632.270.660.445
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	26.674.870.389	109.683.649.063	24.139.847.875	1.617.817.902	1.469.920	162.117.655.149
Khấu hao trong năm	5.989.047.516	24.527.604.145	4.456.466.305	937.280.451	58.837.504	35.969.235.921
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.774.999.980)	-	-	(1.774.999.980)
Số dư ngày 30/09/2021	32.663.917.905	134.211.253.208	26.821.314.200	2.555.098.353	60.307.424	196.311.891.090
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	124.973.257.558	282.227.321.453	27.362.936.853	7.478.049.986	33.807.898	442.075.373.748
Tại ngày 30/09/2021	125.186.408.027	274.442.450.724	28.687.828.493	6.950.911.717	691.170.394	435.958.769.355

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	834.727.273	834.727.273
Số dư ngày 30/09/2021	-	25.440.764.530	4.330.841.242	29.771.605.772
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	1.469.702.752	1.701.836.557	3.171.539.309
Khấu hao trong năm	-	3.222.360.486	476.603.271	3.698.963.757
Số dư ngày 30/09/2021	-	4.692.063.238	2.178.439.828	6.870.503.066
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	23.971.061.778	1.794.277.412	25.765.339.190
Số dư ngày 30/09/2021	-	20.748.701.292	2.152.401.414	22.901.102.706

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	374.200.000	374.200.000
Mua trong kỳ	-	-	743.200.000	743.200.000
Số dư ngày 30/09/2021	-	-	1.117.400.000	1.117.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	186.968.137	186.968.137
Khấu hao trong kỳ	-	-	60.344.562	60.344.562
Số dư ngày 30/09/2021	-	-	247.312.699	247.312.699
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	187.231.863	187.231.863
Số dư ngày 30/09/2021	-	-	870.087.301	870.087.301

11. Chi phí trả trước

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.537.505.419	1.870.419.917
Chi phí thuê kho	1.643.550.135	907.425.091
Trả trước ngắn hạn khác	183.956.779	962.994.826
Chi phí bảo hiểm	709.998.505	-
b) Dài hạn	24.199.160.159	15.425.185.778
Chi phí giải phóng mặt bằng	315.640.043	320.117.207
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	616.293.460	618.532.042
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	191.308.979	382.617.965
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.678.417.677	14.103.918.564
Chi phí phát hành trái phiếu	9.397.500.000	-
Cộng	26.736.665.578	17.295.605.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng khác	5.052.500.000	5.052.500.000
Xây dựng dở dang	3.893.602.921	2.645.595.168
Hạ tầng dự án Bim Sơn	11.068.666.364	-
Mua sắm TSCĐ	27.230.607.764	4.936.506.370
	47.245.377.049	12.634.601.538

13. Phải trả người bán

	30/09/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	139.958.963.616	139.958.963.616	93.379.091.389	93.379.091.389
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh	5.237.360.418	5.237.360.418	4.619.906.871	4.619.906.871
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	4.049.414.898	4.049.414.898	13.698.238.463	13.698.238.463
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	54.290.550.000	54.290.550.000	-	-
Công ty CP Nhựa Châu Âu	5.469.655.960	5.469.655.960	4.936.028.880	4.936.028.880
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	20.074.982.950	20.074.982.950	-	-
Các khách hàng khác	45.936.895.390	45.936.895.390	70.124.917.175	70.124.917.175
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	4.900.104.000	4.900.104.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	139.958.963.616	139.958.963.616	93.379.091.389	93.379.091.389

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	19.416.507.981	16.354.676.268
RE-BAG BELGIUM BV	-	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	2.053.827.656	2.823.286.758
EURO NATURE GREEN SDN BHD	140.226.182	2.117.256.226
EARTHWISE BAG COMPANY, INC.	4.119.499.683	-
THE PACK AMERICA CORP.	2.199.825.925	-
Các khách hàng khác	10.903.128.535	9.281.588.668
b) Dài hạn	-	-
Cộng	19.416.507.981	16.354.676.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	6.027.144.423	-	6.027.144.423
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.287.409.747	2.287.409.747	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.948.361	12.948.361	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.459.715.348	18.678.709.557	18.459.715.348	18.678.709.557
Thuế thu nhập cá nhân	-	720.258.646	539.919.453	180.339.193
Thuế tài nguyên	120.000	2.160.000	1.800.000	240.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	314.496.525	196.101.525	118.395.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	186.108.836	186.108.836	-
Cộng	18.459.835.348	53.984.953.607	40.894.487.957	25.004.828.173
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	116.637.187	116.637.187	-	-
Cộng	116.637.187	116.637.187	-	-

16. Chi phí phải trả

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	4.917.095.927	2.946.196.689
- Các khoản trích trước khác;	754.738.775	1.684.765.570
Cộng	5.671.834.702	4.630.962.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2021 VND		Trong kỳ VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.256.596.853.748	1.256.596.853.748	1.660.965.846.529	1.335.660.888.534	931.291.895.753	931.291.895.753
Vay ngắn hạn (17.1)	1.202.394.203.676	1.202.394.203.676	1.615.196.096.257	1.298.245.785.635	885.443.893.054	885.443.893.054
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	43.361.837.544	43.361.837.544	35.693.934.254	31.362.857.728	39.030.761.018	39.030.761.018
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	10.840.812.528	10.840.812.528	10.075.816.018	6.052.245.171	6.817.241.681	6.817.241.681
b) Dài hạn	334.825.934.451	104.825.934.451	28.607.335.011	45.769.750.272	121.988.349.712	121.988.349.712
Vay dài hạn (17.2)	84.744.966.248	84.744.966.248	7.976.785.738	35.693.934.254	112.462.114.764	112.462.114.764
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	20.080.968.203	20.080.968.203	20.630.549.273	10.075.816.018	9.526.234.948	9.526.234.948
Trái phiếu phát hành	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.591.422.788.199	1.361.422.788.199	1.689.573.181.540	1.381.430.638.806	1.053.280.245.465	1.053.280.245.465

17.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	30/09/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	974.447.079.089	-	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày. Lãi suất từ 7,5% đến 10%	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	222.325.983.328	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 20 tỷ. - Bất động sản cá nhân 3,675 tỷ đồng - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 66 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	222.564.041.987	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 11,1 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng, tự quản lý 28 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 26 tỷ đồng của Công ty, sổ tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng và Bất động sản cá nhân trị giá 2,17 tỷ đồng - Quyền thuê đất tại KCN 30 tỷ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	80.514.930.216	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 7,57 tỷ đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.573.471.779	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.601.410.800	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch I	227.990.568.352	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 71 tỷ đồng. Bất động sản cá nhân 16,5 tỷ đồng. Xe oto fortuner 427 triệu.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	5.352.600.000	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	
Ngân hàng VIB - CN Sở giao dịch	45.633.054.827	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	67.891.017.800	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Công ty TNHH MTV thuê tài chính Mirae Asset Việt Nam	50.000.000.000	Gốc vay trả khi đáo hạn 9 tháng	Lãi suất 11%	Cổ phiếu cá nhân với giá trị 126 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	227.947.124.587			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	148.924.276.016	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8.5- 9.5%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 56,4 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 6,874 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 360 triệu đồng.
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	39.854.951.881	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi	Lãi suất khoảng 7,9%	- Đảm bảo bằng 4.285.174 cổ phiếu TDP của các cá nhân.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	39.167.896.690	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi	Lãi suất khoảng 7,9%	Hai sổ tiết kiệm cá nhân trị giá 12 tỷ đồng.
Cộng	1.202.394.203.676			
17.2 Vay dài hạn				
Đối tượng vay	30/09/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	79.083.888.074			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	40.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.000.000.000</i>			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	20.278.395.248	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.666.173.468</i>			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	18.802.686.776	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.862.091.864</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	49.022.915.718			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	46.675.030.779	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.232.524.600</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	737.250.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 8,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	189.000.000			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.610.634.939	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	412.047.612			
Cộng	128.106.803.792			
Nợ dài hạn	84.744.966.248			
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.361.837.544			

17.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/09/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	39.063.000.556	8.141.219.825	30.921.780.731	18.666.876.276	1.084.884.630	9.526.234.948
Tổng cộng	39.063.000.556	8.141.219.825	30.921.780.731	18.666.876.276	1.084.884.630	9.526.234.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	30/09/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a, Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	-					
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	30.000.000.000	9%	3 năm			
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%	3 năm			
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%	3 năm			
Tổng cộng	230.000.000.000			-		

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá, tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.446.098.493	2.816.005.716
Các khoản bảo hiểm	1.391.574.376	420.383.791
Các khoản phải trả khác	3.054.524.117	2.395.621.925
b) Dài hạn	790.909.090	-
Kinh phí công đoàn	790.909.090	-
Cộng	5.237.007.583	2.816.005.716

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2020	479.999.990.000	-	80.961.648.369	560.961.638.369	
Lãi trong năm trước	-	-	72.708.178.252	72.708.178.252	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-	
Phân phối các quỹ	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)	
Giảm khác	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	89.583.446.621	627.181.816.621	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-	
Lãi trong năm nay	-	-	70.848.140.071	70.848.140.071	
Trích lập quỹ ĐTPPT	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)	
Giảm khác	-	-	(14.205.595)	(14.205.595)	
Số dư tại ngày 30/09/2021	602.109.020.000	-	88.546.731.097	690.655.751.097	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	602.109.020.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu năm	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp tăng trong năm	64.510.650.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	602.109.020.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(64.510.650.000)	-

c) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.210.902	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại:*

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.201.709,31	196.389,50
Euro (EUR)	38.063,73	571,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
a) Tổng doanh thu	1.750.503.000.251	1.012.196.898.100
Doanh thu bán hàng;	1.746.733.128.051	1.009.630.751.062
Doanh thu khác	3.769.872.200	2.566.147.038
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	10.503.540	142.208.050
Giảm giá hàng bán	10.503.540	899.920
Hàng bán bị trả lại	-	141.308.130
Doanh thu thuần	1.750.492.496.711	1.012.054.690.050

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.517.576.361.839	838.510.490.338
Giá vốn khác	194.319.306	796.827.592
Cộng	1.517.770.681.145	839.307.317.930

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.122.058.652	3.436.643.829
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	992.562.779	174.437.618
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	457.004.272	706.594.426
Cộng	16.571.625.703	4.317.675.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền vay	75.869.179.932	60.733.670.007
Lãi thuê tài chính	232.273.984	604.481.389
Lãi trả chậm	340.048.699	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	625.049.382	411.375.264
Chi phí tài chính khác	268.500.000	-
Cộng	77.335.051.997	61.749.526.660

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác + thanh lý tài sản	248.536.012	289.926.689
Cộng	248.536.012	289.926.689
Chi phí khác		
- Thanh lý tài sản	320.454.565	-
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	-	1.182.257.380
- Các khoản bị phạt hành chính + chi phí loại trừ	1.496.090.613	41.682.827
Cộng	1.816.545.178	1.223.940.207
Lợi nhuận khác	(1.568.009.166)	(934.013.518)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.550.496.824	6.024.379.821
- Chi phí vật liệu, bao bì	187.756.625	81.114.721
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.327.759	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128.746.992	114.217.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.943.325.491	8.997.173.376
- Chi phí bằng tiền khác	1.749.854.329	342.463.304
Cộng	35.569.508.020	15.559.348.230
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	17.645.382.315	11.535.705.608
- Chi phí vật liệu quản lý	915.118.114	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	755.600.777	196.691.398
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.842.513.031	2.739.017.969
- Thuế, phí và lệ phí	323.416.525	254.088.353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.809.850.921	15.370.662.593
- Chi phí bằng tiền khác	1.590.816.843	672.071.396
Cộng	45.882.698.526	30.768.237.317

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.309.424.747.890	724.084.989.953
Chi phí nhân công	115.117.831.976	111.710.041.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.953.544.260	32.490.998.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.844.225.551	99.512.546.186
Chi phí khác bằng tiền	45.331.584.260	5.041.745.242
Cộng	1.577.671.933.937	972.840.321.880

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	13.816.354.388	11.369.743.006
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	4.862.355.169	2.306.937.508
Cộng	18.678.709.557	13.676.680.514
Thuế TNDN hoãn lại	(588.676.068)	(656.671.153)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.848.140.071	55.033.912.907
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.848.140.071	55.033.912.907
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.210.902	53.759.837
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.177	1.024

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.873.803.431.268	826.959.707.300
Cộng	1.873.803.431.268	826.959.707.300

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.329.608.643.363	744.130.580.918
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6.052.245.171	6.579.317.363
Cộng	1.335.660.888.534	750.709.898.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý III/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức ECO	Cùng chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm 22/04/2021)
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT
Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			VND	VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	3.464.954.500	10.003.940.000
		Cho thuê máy móc thiết bị, tài sản	1.601.754.000	877.851.582
		Mua nguyên liệu nhựa	28.841.929.363	9.810.163.818
Công ty CP Thuận Đức ECO	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	11.946.809.812	-
		Nhập mua nguyên liệu	4.306.800.000	-
		Thuê máy	147.840.000	-
Số dư với các bên liên quan			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng			11.703.328.667	27.785.874.620
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			3.703.273.200	27.785.874.620
Công ty CP Thuận Đức ECO			8.000.055.467	-
Các khoản phải trả người bán			4.900.104.000	-
Công ty CP Thuận Đức Eco			4.900.104.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản ứng trước người bán	22.040.502.460	20.053.819.800
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	22.040.502.460	20.053.819.800
Phải thu về cho vay	53.600.000.000	10.200.000.000
Ngô Kim Dung	4.500.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Đức Thịnh	26.100.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	-	200.000.000
Bùi Thế Quyền	3.000.000.000	-
Bùi Quang Sỹ	15.000.000.000	-
Phạm Văn Chi	5.000.000.000	-

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên		Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
		VND	VND
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	573.000.000	377.700.000
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	377.050.000
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc	273.000.000	171.177.376
Bùi Thế Quyền	Tổng giám đốc	215.754.192	-
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD	573.000.000	377.700.000
Bùi Quang Sỹ	Phó tổng GD	555.000.000	378.200.000
Cộng		2.189.754.192	1.681.827.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2021 và cho kỳ từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	327.460.418.875	1.423.032.077.836	1.750.492.496.711
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	246.428.185.628	1.271.342.495.517	1.517.770.681.145
	81.032.233.247	151.689.582.319	232.721.815.566
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			16.820.161.715
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			160.603.803.721
Lợi nhuận trước thuế TNDN			88.938.173.560
Thuế TNDN			18.090.033.489
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			70.848.140.071
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	2.501.021.436.098
Tổng tài sản	-	-	2.501.021.436.098
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.799.643.467.056
Tổng nợ phải trả	-	-	1.799.643.467.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 30/09/2020 và kỳ từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	218.438.631.079	793.616.058.971	1.012.054.690.050
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	159.185.478.254	680.121.839.676	839.307.317.930
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	59.253.152.825	113.494.219.295	172.747.372.120
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			4.607.602.562
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			109.301.052.414
Lợi nhuận trước thuế TNDN			68.053.922.268
Thuế TNDN			13.020.009.361
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			55.033.912.907
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	1.838.350.950.092
Tổng tài sản	-	-	1.838.350.950.092
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.225.211.180.871
Tổng nợ phải trả	-	-	1.225.211.180.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Dương Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc



M.S.D.N: 0900264799-C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

Bùi Thế Quyền



